



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

**CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07 - 07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 08
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2019, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000216, ngày 14 tháng 04 năm 1993 (thay đổi lần thứ 6) với vốn điều lệ là 123.052.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chưa chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp hiện hành.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Giám đốc.

Trụ sở làm việc hiện nay: Lô 21-23, Đường số 8, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 38 779 188

Fax: (028) 38 779 182

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm;
- Sản xuất nước đá, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu;
- Mua bán con giống thủy sản, đồ dùng cá nhân và gia đình, máy móc thiết bị, phụ tùng dùng trong ngành công nghiệp, thiết bị lạnh, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, nguyên liệu ngành dệt và sản phẩm dệt, plastic và các sản phẩm bằng plastic, cao su và các sản phẩm bằng cao su.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2019 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Ban Giám đốc Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Lê Văn Hùng	Việt Nam	Giám đốc	20/08/2013	25/03/2019
- Bà Lê Thị Phương Lan	Việt Nam	Giám đốc	25/03/2019	
- Ông Võ Ngọc Tuấn	Việt Nam	Phó Giám đốc	24/04/2018	(Tái bổ nhiệm)

Kế toán trưởng:

- Bà Nguyễn Thị Lan Đài	Việt Nam	10/06/2016	(Tái bổ nhiệm)
-------------------------	----------	------------	----------------

Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho Báo cáo tài chính này, những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ PHƯƠNG LAN

Số: 375/BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG**Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại khoản 6.12 – Vay và nợ thuê tài chính, mục 6 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương với số tiền nợ gốc là 2.412.993,84 USD đã quá hạn thanh toán. Theo thỏa thuận giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương, phần lãi vay sẽ được xem xét sau khi Công ty trả nợ gốc. Vì vậy, Công ty chưa ghi nhận lãi vay phải trả vào Báo cáo tài chính năm 2019 cũng như Báo cáo tài chính các năm trước.

Như đã trình bày tại khoản 6.11.1 - Phải trả ngắn hạn khác, mục 6 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa trả cho Công ty CP Thương mại Xây dựng Phương Nghi số tiền 18.570.000.000 đồng. Với tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể xác định liệu Công ty có nghĩa vụ phải trả lãi cho khoản nợ này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh 9.8, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty bị âm 29.356.092.324 đồng (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 là 26.351.305.065 đồng). Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs)
Phó Tổng Giám đốc



Lê Đình Ái

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

Handwritten signature of Lê Văn Thắng in blue ink.

Lê Văn Thắng

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0974-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.139.406.633	7.457.054.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	116.464.723	246.004.423
1. Tiền	111		116.464.723	246.004.423
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.365.192.371	6.395.496.319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	6.013.628.701	4.502.832.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.3	3.503.367.457	3.014.400.058
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.4.1	705.165.235	705.407.679
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.2; 6.4.1	(1.856.969.022)	(1.827.143.662)
III. Hàng tồn kho	140		332.843.775	428.320.270
1. Hàng tồn kho	141	6.5	429.512.236	428.320.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	6.5	(96.668.461)	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		324.905.764	387.233.514
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.6.1	250.054.564	312.382.314
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6.7	74.851.200	74.851.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.974.532.400	82.514.718.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		202.400.000	160.150.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.4.2	202.400.000	160.150.000
II. Tài sản cố định	220		53.748.090.237	59.447.470.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.8	53.748.090.237	59.447.470.522
- Nguyên giá	222		101.994.654.103	102.701.514.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.246.563.866)	(43.254.043.581)
III. Tài sản dài hạn khác	260		22.024.042.163	22.907.097.683
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.6.2	22.024.042.163	22.907.097.683
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		85.113.939.033	89.971.772.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		114.470.031.357	116.323.077.796
I. Nợ ngắn hạn	310		58.245.314.392	59.908.581.200
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.9	1.225.369.645	1.180.183.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7.14	280.168	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.7	22.005.653.021	22.006.290.117
4. Phải trả người lao động	314		1.294.548.212	1.273.360.756
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.10	4.514.538.574	4.900.322.443
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	593.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.11.1	18.584.924.772	18.584.924.772
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.12.1	10.620.000.000	11.370.000.000
II. Nợ dài hạn	330		56.224.716.965	56.414.496.596
1. Phải trả dài hạn khác	337	6.11.2	195.000.000	240.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	6.12.2	56.029.716.965	56.174.496.596
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(29.356.092.324)	(26.351.305.065)
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.13	(29.356.092.324)	(26.351.305.065)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		123.052.000.000	123.052.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		103.072.512.403	103.072.512.403
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(255.480.604.727)	(252.475.817.468)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(252.475.817.468)	(252.475.817.468)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(3.004.787.259)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		85.113.939.033	89.971.772.731

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tăng Bích Hương



Nguyễn Thị Lan Đài



Lê Thị Phương Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	28.447.227.054	24.175.182.069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	7.1	28.447.227.054	24.175.182.069
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	24.582.343.937	23.467.815.802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.864.883.117	707.366.267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	145.783.550	807.860
7. Chi phí tài chính	22	7.4	1.442.258.000	2.809.021.414
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.442.258.000	1.506.126.000
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	1.032.475.533	1.017.699.032
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	4.576.347.977	4.781.457.749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(3.040.414.843)	(7.900.004.068)
11. Thu nhập khác	31	7.7	127.143.571	1.018.674.252
12. Chi phí khác	32	7.8	91.515.987	280.420.116
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		35.627.584	738.254.136
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.004.787.259)	(7.161.749.932)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(3.004.787.259)	(7.161.749.932)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tăng Bích Hương



Nguyễn Thị Lan Đài



Lê Thị Phương Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.142.846.126	26.083.497.249
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.320.363.428)	(10.305.934.713)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.733.018.091)	(12.151.182.007)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.473.281.000)	(1.508.709.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.164.462.000	1.232.319.414
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3.161.189.226)	(3.124.331.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		619.456.381	225.659.738
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.014.968	807.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.014.968	807.860
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ di vay	33		650.000.000	490.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.400.000.000)	(740.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(750.000.000)	(250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(129.528.651)	(23.532.402)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.1	246.004.423	269.415.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.049)	121.260
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.1	116.464.723	246.004.423

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tăng Bích Hương



Nguyễn Thị Lan Đài



Lê Thị Phương Lan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***1. Đặc điểm hoạt động của Công ty:****Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000216 ngày 14/04/1993 (thay đổi lần thứ 6) với vốn điều lệ là 123.052.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp. Công ty chưa chuyển đổi loại hình Doanh nghiệp theo luật Doanh nghiệp hiện hành.

Ngành, nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm;
- Sản xuất nước đá, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu;
- Mua bán con giống thủy sản, đồ dùng cá nhân và gia đình, máy móc thiết bị, phụ tùng dùng trong ngành công nghiệp, thiết bị lạnh, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, nguyên liệu ngành dệt và sản phẩm dệt, plastic và các sản phẩm bằng plastic, cao su và các sản phẩm bằng cao su.

Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp Nhà nước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**2.1. Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng:**3.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2017.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng:**5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: Theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: Theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý Doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán, nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý Doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	11 năm
- Thiết bị quản lý	04 - 10 năm

5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

5.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.



5.9. Nguồn vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp sau khi được Ban Giám Đốc phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập Doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập Doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.12. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

5.13. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính:**

Theo Thông tư 210, công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu:

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

0501
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
PHÍ
I - T.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	92.586.124	77.721.428
+ Tiền mặt (VND)	92.586.124	77.721.428
- Tiền gửi ngân hàng	23.878.599	168.282.993
+ Tiền gửi (VND)	18.348.758	162.742.105
+ Tiền gửi (USD)	5.529.841	5.540.890
Cộng	116.464.723	246.004.423

6.2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH XNK Phú Long	1.113.830.750	(1.113.830.750)	1.113.830.750	(1.113.830.750)
- Công ty TNHH TM XNK Hải sản Minh Phương	341.234.428	-	268.441.775	-
- Công ty TNHH TM Thủy sản Đức Cường	3.133.389.438	-	1.598.479.680	-
- Công ty TNHH TM XNK Thủy sản Cường Vinh	617.460.616	-	-	-
- Công ty TNHH Kim Mỹ Hưng Seafood VL	-	-	609.579.914	-
- Công ty TNHH TM SX XD Gia Hân	149.126.802	(104.388.761)	149.126.802	(74.563.401)
- Công ty TNHH MTV TM Thực phẩm Biển Xanh	-	-	183.356.502	-
- Đối tượng khác	658.586.667	-	580.016.821	-
Cộng	6.013.628.701	(1.218.219.511)	4.502.832.244	(1.188.394.151)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH KT Cơ Điện M&E (*)	250.070.457	75.070.457
- Công ty CP Mỹ Đình (*)	80.000.000	80.000.000
- Công ty CP XNK Bảo Trân (*)	2.698.297.000	2.698.297.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quốc tế Nhật Minh	100.000.000	-
- Công ty TNHH TM & DV Cơ điện lạnh Tân Phương Tây	319.000.000	-
- Công ty TNHH TM & KT Thiên Ngân (*)	-	59.618.801
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán NH Đông Á	-	70.000.000
- Đối tượng khác	56.000.000	31.413.800
	3.503.367.457	3.014.400.058

(*) Là khoản trả cho các hợp đồng xây dựng Nhà máy, mua thiết bị cho dự án Nhà máy Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương tại KCN Tân Tạo.

6.4 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.4.1. Ngắn hạn				
- Cao Văn Dư	129.826.460	(129.826.460)	129.826.460	(129.826.460)
- Hồ Vĩnh Thạnh	75.999.877	(75.999.877)	75.999.877	(75.999.877)
- Phan Thông Minh	10.950.000	(10.950.000)	10.950.000	(10.950.000)
- Hoàng Văn Toàn (VND)	225.796.029	(225.796.029)	225.796.029	(225.796.029)
- Hoàng Văn Toàn (USD)	97.410.301	(97.410.301)	97.410.301	(97.410.301)
- Trương Nhất Hồ	95.766.844	(95.766.844)	95.766.844	(95.766.844)
- Ban Thanh toán nợ Chợ Lách Bến Tre	3.000.000	(3.000.000)	3.000.000	(3.000.000)
- Phải thu lại của CB CNV bảo hiểm xã hội đã nộp hộ.	61.610.304	-	59.686.072	-
- Phải thu lại khoản chi hộ thuế TNCN lãi vay cá nhân	4.805.420	-	6.221.650	-
- Các khoản khác	-	-	750.446	-
Cộng	705.165.235	(638.749.511)	705.407.679	(638.749.511)

6.4.2. Dài hạn

- Ký quỹ điện nước sử dụng KCN Tân Tạo	35.000.000	-	35.000.000	-
- Ký quỹ thuê máy photo	-	-	5.000.000	-
- Chi phí hoạt động của Ban đổi mới DN	167.400.000	-	120.150.000	-
Cộng	202.400.000	-	160.150.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.5 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	41.617.617	-	32.900.972	-
- Công cụ, dụng cụ	120.380.293	-	145.548.851	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	266.226.522	(96.668.461)	249.870.447	-
- Hàng hóa	1.287.804	-	-	-
Cộng	429.512.236	(96.668.461)	428.320.270	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm và đầu năm.

6.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**6.6.1. Ngắn hạn**

- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị,....

	Số cuối năm	Số đầu năm
	250.054.564	312.382.314
Cộng	250.054.564	312.382.314

6.6.2. Dài hạn

- Tiền thuê đất lô 21-23 KCN Tân Tạo
- Chi phí nhận chuyển nhượng QSDĐ để được thuê đất tại Bình Điền
- Giá trị pallet gỗ - gói 18A

	Số cuối năm	Số đầu năm
	19.852.310.078	20.479.225.142
	2.053.628.928	2.132.614.656
	118.103.157	295.257.885
Cộng	22.024.042.163	22.907.097.683

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Giá trị ban đầu	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
- Tiền thuê đất lô 21-23 KCN Tân Tạo (*)	28.211.177.545	20.479.225.142	-	626.915.064	19.852.310.078
- Chi phí nhận chuyển nhượng QSDĐ để được thuê đất tại Bình Điền	3.949.286.400	2.132.614.656	-	78.985.728	2.053.628.928
- Giá trị pallet gỗ - gói 18A	354.309.461	295.257.885	-	177.154.728	118.103.157
Cộng	32.514.773.406	22.907.097.683	-	883.055.520	22.024.042.163

- (*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của lô đất này được cầm cố làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Bà Lê Thị Như Nguyễn (Xem thuyết minh số 6.12.1).

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

Lô 21-23, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

6.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT phải nộp	-	343.813.324	1.187.097.339	1.186.532.123	-	344.378.540
- Thuế xuất nhập khẩu (*)	-	21.612.837.170	-	-	-	21.612.837.170
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.851.200	-	-	-	74.851.200	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	19.868.897	73.338.215	74.540.524	-	18.666.588
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	299.674.869	299.674.869	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	29.770.727	48.861.565	48.861.568	-	29.770.724
Cộng	74.851.200	22.006.290.117	1.608.971.988	1.609.609.084	74.851.200	22.005.653.021

(*) Đây là khoản nợ thuế xuất nhập khẩu phát sinh từ trước năm 1995 và được Thủ tướng Chính phủ cho khoan nợ, miễn nộp phạt chậm nộp thuế theo công văn số 343/KTTH ngày 21/01/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ, quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	56.253.733.710	30.215.745.181	16.232.035.211	-	102.701.514.103
Số tăng trong năm	-	-	-	43.140.000	43.140.000
- Mua sắm	-	-	-	43.140.000	43.140.000
Số giảm trong năm	-	750.000.000	-	-	750.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	750.000.000	-	-	750.000.000
Số dư cuối năm	56.253.733.710	29.465.745.181	16.232.035.211	43.140.000	101.994.654.103
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(18.526.388.142)	(17.590.765.389)	(7.136.890.050)	-	(43.254.043.581)
Số tăng trong năm	(2.271.800.667)	(2.746.329.528)	(645.795.105)	(3.595.000)	(5.667.520.288)
- Khấu hao trong năm	(2.271.800.667)	(2.746.329.528)	(645.795.105)	(3.595.000)	(5.667.520.288)
Số giảm trong năm	-	(675.000.000)	-	-	(675.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(675.000.000)	-	-	(675.000.000)
Số dư cuối năm	(20.798.188.810)	(19.662.094.917)	(7.782.685.155)	(3.595.000)	(48.246.563.866)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.727.345.568	12.624.979.792	9.095.145.161	-	59.447.470.522
Tại ngày cuối năm	35.455.544.900	9.803.650.264	8.449.350.056	39.545.000	53.748.090.237

Ghi chú:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	350.000.000	350.000.000
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình không cần dùng, chờ thanh lý	Không có	Không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	Không có	Không có
- TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay gồm:		

Tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
+ Khu nhà Văn phòng Công ty số 97/2/6 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Tp. HCM	898.666.481	407.127.058	491.539.423
+ Khu nhà kho 751/22-24 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, Tp. HCM	275.339.831	198.244.703	77.095.128
+ Khu nhà xưởng tại C15/2A Huỳnh Bá Chánh, Ấp 3, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	911.403.149	588.763.452	322.639.697
Cộng	2.085.409.461	1.194.135.214	891.274.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH XD TM Huỳnh Tấn	764.181.164	764.181.164
- Công ty TNHH SX XD TM DV Nhật Minh	43.161.625	43.161.625
- Công ty CP ĐT & CN Tân Tạo	114.854.516	57.427.258
- Công ty TNHH KT Cơ Điện M&E	47.335.315	99.335.315
- Tổng Công ty Điện lực TP HCM - Công ty Điện lực Bình Phú	192.249.819	-
- Trung tâm CN MT & DV TV Đầu tư	-	155.217.750
- Các nhà cung cấp khác	63.587.206	60.860.000
Cộng	1.225.369.645	1.180.183.112

6.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước các khoản phải trả nhà thầu xây dựng theo hợp đồng của dự án xây dựng Nhà máy Chế biến Thực phẩm	4.283.933.384	4.571.974.512
- Trích trước chi phí xử lý nước thải	23.112.240	23.929.570
- Trích trước chi phí phát sinh (tiền cơm, tiền điện thoại,...)	119.607.950	179.985.361
- Trích trước chi phí lãi vay	87.885.000	124.433.000
Cộng	4.514.538.574	4.900.322.443

30501
CÔNG
TÁCH NHIỆ
CH VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
PHIA
T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.11 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
6.11.1 Ngắn hạn		
- Công ty CP TM XD Phương Nghi (*)	18.570.000.000	18.570.000.000
- Nhận đặt cọc tiền thuê kho Công ty TNHH Nhựa Thuận	14.300.000	14.300.000
- Các khoản khác	624.772	624.772
Cộng	<u>18.584.924.772</u>	<u>18.584.924.772</u>

- (*) Theo đơn đề nghị ngày 30/12/2009 của Công ty CP Thương mại Xây dựng Phương Nghi đã được Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương xác nhận, Công ty CP Thương mại Xây dựng Phương Nghi đã thanh toán cho Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương số tiền là 18.570.000.000 đồng theo hợp đồng số 22/K/94 để thuê mặt bằng tại 139 Hùng Vương, Phường 6, Quận 6, Tp. HCM. Theo xác nhận trên, số tiền này được Công ty CP Thương mại Xây dựng Phương Nghi chuyển thành vốn góp để mua cổ phiếu của Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương khi Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Ngày 05/09/2014, Tòa án Nhân dân Quận Bình Tân, Tp. HCM ban hành Quyết định số 132/2014/QĐST-KDTM Công ty nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể là công nhận Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương có trách nhiệm trả cho Công ty CP Thương mại Xây dựng Phương Nghi số tiền là 18.570.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày 28/08/2014. Kể từ ngày Công ty CP Thương mại Xây dựng Phương Nghi có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty không trả số tiền nói trên thì hàng tháng Công ty còn phải trả thêm cho Công ty CP Thương mại Xây dựng Phương Nghi khoản lãi theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Từ thời điểm 28/08/2014 đến nay, Công ty chưa nhận được bất kỳ thông tin gì về việc Công ty CP Thương mại Xây dựng Phương Nghi yêu cầu Công ty thi hành án. Mặt khác, do khó khăn về nguồn vốn, Công ty chưa thể trả khoản nợ này cho Công ty CP Thương mại Xây dựng Phương Nghi. Công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản lãi phải trả nào để hạch toán vào chi phí liên quan đến khoản nợ phải trả cho Công ty CP Thương mại Xây dựng Phương Nghi.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
6.11.2 Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	195.000.000	240.000.000
Cộng	<u>195.000.000</u>	<u>240.000.000</u>

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .12 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

6.12.1. Ngắn hạn

Vay cá nhân (*)	Số đầu năm	Phát sinh		Số cuối năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
- Bà Nguyễn Thị Bích Liên	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000
- Bà Nguyễn Thị Sang	200.000.000	-	-	200.000.000
- Bà Bùi Thị Ngọc Bích	170.000.000	-	50.000.000	120.000.000
- Bà Nguyễn Thị Mai Lan	-	650.000.000	150.000.000	500.000.000
- Bà Lê Thị Như Nguyệt	9.300.000.000	-	1.200.000.000	8.100.000.000
Cộng	11.370.000.000	650.000.000	1.400.000.000	10.620.000.000

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn còn phải trả tại ngày 31/12/2019:

Tên người cho vay	Khế ước vay tiền	Ngày khế ước	Lãi suất	Mục đích	Tài sản đảm bảo
- Bà Nguyễn Thị Bích Liên	KUVT 08/2015-PL5	02/01/2019	1,10%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
- Bà Nguyễn Thị Sang	KUVT 06/2015-PL6	02/01/2019	1,10%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
- Bà Bùi Thị Ngọc Bích	KUVT 07/2015-PL4	02/01/2019	1,10%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
- Bà Nguyễn Thị Mai Lan	KUVT 03/2019	23/12/2019	1,00%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
- Bà Lê Thị Như Nguyệt	KUVT 07/2016-PL2	11/01/2019	1,05%	Bổ sung vốn lưu động	Giấy chứng nhận QSDĐ số BA 399442 ngày 12/10/2011 tại Lô 21-23, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Tp. HCM.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .12 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

6.12.2. Dài hạn

	Số đầu năm	Phát sinh		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
	Giá trị			Giá trị
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương (**)	56.174.496.596	-	144.779.631	56.029.716.965
Cộng	56.174.496.596	-	144.779.631	56.029.716.965

(**) Khoản nợ vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Nhà số 751/22-24 Hồng Bàng, Quận 6, Tp. HCM;
- Nhà số 97/2/6 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Tp. HCM;
- Nhà xưởng tại C15/2A Huỳnh Bá Chánh; Ấp 3, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM.
- Khoản nợ này đã quá hạn thanh toán. Theo biên bản làm việc ngày 10/12/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương về kế hoạch trả nợ Ngân hàng, khi Công ty tiến hành Cổ phần hóa, Công ty sẽ cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương tham gia góp vốn với tỷ lệ 11%, phần nợ còn lại sẽ được Công ty dự kiến thanh toán cho Ngân hàng sau 02 năm kể từ khi Nhà máy Chế biến của Công ty tại KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM đi vào hoạt động. Các khoản nợ vay này chưa tính lãi vay từ nhiều năm, các bên sẽ xem xét sau.
- Khoản vay này có gốc ngoại tệ là 2.412.993,84 USD, phát sinh giảm trong năm là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản vay theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**6.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu (*)	Vốn khác của chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (***)	Cộng
Số dư đầu năm trước	123.052.000.000	103.072.512.403	(245.314.067.536)	(19.189.555.133)
- Lợi nhuận tăng/ (giảm) trong năm trước	-	-	(7.161.749.932)	(7.161.749.932)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	123.052.000.000	103.072.512.403	(252.475.817.468)	(26.351.305.065)
- Lợi nhuận tăng/ (giảm) trong năm nay	-	-	(3.004.787.259)	(3.004.787.259)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Số dư cuối năm	123.052.000.000	103.072.512.403	(255.480.604.727)	(29.356.092.324)

6.13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) Vốn đầu tư của Nhà nước (100%) để hoạt động kinh doanh	123.052.000.000	123.052.000.000
(**) Vốn Nhà nước cấp để xây dựng Nhà máy Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu tại KCN Tân Tạo	103.072.512.403	103.072.512.403
Cộng	226.124.512.403	226.124.512.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

7.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**DOANH THU**

- Doanh thu cung cấp dịch vụ (Gia công thủy hải sản, cho thuê kho lạnh, cho thuê mặt bằng)

Năm nay	Năm trước
28.447.227.054	24.175.182.069

Cộng

28.447.227.054	24.175.182.069
-----------------------	-----------------------

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

-	-
---	---

DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

28.447.227.054	24.175.182.069
-----------------------	-----------------------

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn cung cấp dịch vụ (Gia công thủy hải sản, cho thuê kho lạnh)
- Khấu hao QSDĐ Bình Điền

Năm nay	Năm trước
24.503.358.209	23.388.830.074
78.985.728	78.985.728

Cộng

24.582.343.937	23.467.815.802
-----------------------	-----------------------

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Năm nay	Năm trước
1.014.968	807.860
144.768.582	-

Cộng

145.783.550	807.860
--------------------	----------------

7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Năm nay	Năm trước
1.442.258.000	1.506.126.000
-	1.302.895.414

Cộng

1.442.258.000	2.809.021.414
----------------------	----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	903.607.457	676.075.802
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.077.273	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	47.469.720	308.853.375
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.321.083	26.769.855
- Chi phí bằng tiền khác	6.000.000	6.000.000
Cộng	1.032.475.533	1.017.699.032

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	3.067.374.131	3.111.376.720
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	210.964.073	257.349.904
- Tiền thuê đất	722.973.883	267.693.780
- Chi phí khấu hao TSCĐ	86.346.897	708.041.822
- Thuế, phí, lệ phí	18.643.296	17.688.252
- Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	29.825.360	74.563.401
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.427.627	275.972.782
- Chi phí bằng tiền khác	55.792.710	68.771.588
Cộng	4.576.347.977	4.781.457.749

7.7 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu hồi tiền BHLĐ của công nhân nghỉ việc	5.454.000	5.223.000
- Thu thanh lý tài sản	-	5.000.000
- Thu lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.909.090	-
- Phạt chậm tiến độ hợp đồng thi công gói thầu 15	-	836.927.359
- Thu phí hoàn trả mặt bằng về tình trạng ban đầu	-	170.000.000
- Thu nhập khác	20.780.481	1.523.893
Cộng	127.143.571	1.018.674.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***7.8 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Tiền chậm nộp, phạt vi phạm hành chính về thuế	69.013.581	34.370.366
- Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	-	75.000.000
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	22.500.000	-
- Tiền thuê đất bị truy thu	-	88.845.831
- Điều chỉnh giảm nguyên giá của xe nâng hàng theo kết quả của KTNH	-	65.800.000
- Chi phí khác	2.406	16.403.919
Cộng	91.515.987	280.420.116

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**8.1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do Công ty nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

8.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	650.000.000	490.000.000

8.3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.400.000.000)	(740.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**9.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có**9.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** Không có**9.3 Thông tin về các bên liên quan****9.3.1. Bên có liên quan****Bên liên quan**

Ban Giám đốc và người có liên quan

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của viên chức quản lý (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng) như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao, lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	288.710.656	319.520.983
Cộng	288.710.656	319.520.983

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
<i>Ban Giám đốc và người có liên quan</i>			
	Vay vốn	650.000.000	490.000.000
	Đã trả nợ gốc	1.400.000.000	740.000.000
	Đã trả lãi vay	1.478.806.000	41.024.000

- Số dư nợ vay phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ban Giám đốc và người có liên quan</i>			
	Nợ gốc vay phải trả	10.620.000.000	11.370.000.000
	Lãi vay phải trả	87.885.000	124.433.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9.4 QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY**

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Tuy nhiên, do vốn vay của Công ty chủ yếu là vay từ cá nhân, lãi suất nhìn chung cao hơn lãi suất cho vay của Ngân hàng.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9.4.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Do tình trạng pháp lý của Công ty (vẫn hoạt động khó khăn theo luật Doanh nghiệp Nhà nước đã hết hiệu lực, chưa chuyển sang hoạt động theo Luật Công ty) nên việc vay vốn tại Ngân hàng gặp nhiều khó khăn. Hầu hết, các khoản vay mới của Công ty là vay cá nhân để đảm bảo hoạt động tối thiểu, chủ yếu là gia công, chưa có đủ nguồn vốn để đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, rủi ro thanh khoản là đáng kể nếu nguồn vốn từ vay cá nhân không còn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.4.2. Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	10.620.000.000	56.029.716.965	-	66.649.716.965
Phải trả người bán	1.225.369.645	-	-	1.225.369.645
Chi phí phải trả	4.514.533.574	-	-	4.514.533.574
Các khoản phải trả khác	18.584.924.772	195.000.000	-	18.779.924.772
Cộng	34.944.832.991	56.224.716.965	-	91.169.549.956
Số đầu năm				
Vay và nợ	11.370.000.000	56.174.496.596	-	67.544.496.596
Phải trả người bán	1.180.183.112	-	-	1.180.183.112
Chi phí phải trả	4.900.322.443	-	-	4.900.322.443
Các khoản phải trả khác	18.584.924.772	240.000.000	-	18.824.924.772
Cộng	36.035.430.327	56.414.496.596	-	92.449.926.923

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để đảm bảo các khoản vay.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.5 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	116.464.723	246.004.423	116.464.723	246.004.423
Phải thu khách hàng	6.013.628.701	4.502.832.244	6.013.628.701	4.502.832.244
Trả trước cho người bán	3.503.367.457	3.014.400.058	3.503.367.457	3.014.400.058
Các khoản phải thu khác	907.565.235	865.557.679	907.565.235	865.557.679
Cộng	10.541.026.116	8.628.794.404	10.541.026.116	8.628.794.404
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	1.225.369.645	1.180.183.112	1.225.369.645	1.180.183.112
Người mua trả tiền trước	280.168		280.168	
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	66.649.716.965	67.544.496.596	66.649.716.965	67.544.496.596
Chi phí phải trả	4.514.538.574	4.900.322.443	4.514.538.574	4.900.322.443
Các khoản phải trả khác	18.779.924.772	18.824.924.772	18.779.924.772	18.824.924.772
Cộng	91.169.830.124	92.449.926.923	91.169.830.124	92.449.926.923

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9.6 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	10,7%	8,3%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	89,3%	91,7%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	134,5%	129,3%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	-34,5%	-29,3%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,00	0,00
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,20	0,10
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,16	0,12
Tỷ suất sinh lợi			
		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	-10,56%	-29,62%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	-10,56%	-29,62%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	-3,4%	-7,6%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	-3,4%	-7,6%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình	%	-2,4%	-5,8%

9.7 ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9.8 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Trong năm tài chính 2019, Công ty bị lỗ 3.004.787.259 đồng (Năm 2018 lỗ 7.161.749.932 đồng) và tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty bị âm 29.356.092.324 đồng. Hoạt động kinh doanh bị lỗ trong các năm qua chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn còn hoạt động dưới hình thức là Doanh nghiệp Nhà nước theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước (đã hết hiệu lực) nên dù thiếu vốn trầm trọng, Công ty cũng không thể vay vốn Ngân hàng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Công ty sở hữu Nhà máy đông lạnh hiện đại nhưng do thiếu vốn trầm trọng, nên nguồn thu chủ yếu của Công ty là làm dịch vụ gia công hải sản và cho thuê kho đông lạnh. Lợi nhuận từ hoạt động này không đủ bù đắp chi phí khấu hao cũng như chi phí bảo trì, bảo dưỡng Nhà máy.
- Công ty đã báo cáo vấn đề này với UBND, Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn TP Hồ Chí Minh nhưng các khó khăn của Công ty vẫn chưa được giải quyết, khắc phục.
- Hiện nay, dù Công ty bị lỗ (chủ yếu là lỗ chi phí khấu hao), Công ty vẫn cố gắng duy trì hoạt động, dòng tiền của Công ty vẫn đảm bảo nhờ sự tài trợ vốn vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty cũng như các cá nhân khác.
- UBND TP Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4481/QĐ-UBND ngày 29/08/2016 về việc thành lập Ban đổi mới Doanh nghiệp tại Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương.
- Theo Quyết định này, Ban đổi mới Doanh nghiệp tại Công ty Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương có trách nhiệm lập kế hoạch bán Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Hùng Vương và thực hiện các công việc cần thiết có liên quan đến công tác này được quy định tại Nghị định số 128/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính Phủ về bán, giao và chuyển giao Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước; quy trình bán Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc UBND TP Hồ Chí Minh.

9.9 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tăng Bích Hương

Nguyễn Thị Lan Đài

Lê Thị Phương Lan

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm này / Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	(1,856,969,022)	(1,827,143,662)
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	10,620,000,000	11,370,000,000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	10,620,000,000	11,370,000,000
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	56,029,716,965	56,174,496,596
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	56,029,716,965	56,174,496,596
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	123,052,000,000	123,052,000,000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	1,608,971,988	1,392,623,851
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	1,608,971,988	1,392,623,851

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm này / Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	1,187,097,339	907,767,721
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	1,186,532,123	942,842,580
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	-	-
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	421,874,649	484,856,130
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	423,076,961	484,856,130
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	-	-
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	21,930,801,821	21,931,438,917
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	28,447,227,054	24,175,182,069

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm này / Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			-
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	3.0	4
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	3.0	4
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	267,807,960	295,824,200
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	288,710,656	319,520,980
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	8,019,740	7,261,840
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	144	146
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	10,765,339,200	10,250,251,200
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	11,543,551,351	11,364,903,955
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	6,680,296	6,486,817
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm này / Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	23,600,000,000	22,500,000,000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)		
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	985,000,000	950,000,000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Giám đốc

Tăng Bích Hương

Nguyễn Thị Lan Đài



Lê Thị Phương Lan